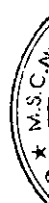


CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**



CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|--------------|
| Thông tin về doanh nghiệp | 1 |
| Báo cáo của Người đại diện theo pháp luật | 2 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 3 |
| Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - DN) | 5 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - DN) | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 - DN) | 8 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 - DN) | 9 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp Số 0105926285 ngày 26 tháng 6 năm 2012

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 26 tháng 6 năm 2012 và được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 6) vào ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Hội đồng Quản trị

| | |
|-----------------------|---|
| Ông Hoàng Ngọc Huấn | Chủ tịch |
| Ông Bùi Huy Năm | Thành viên |
| Ông Vũ Quang Tạo | Thành viên (bổ nhiệm ngày 28/2/2020) |
| Ông Nguyễn Hữu Long | Thành viên (miễn nhiệm ngày 28/2/2020) |
| Ông Trịnh Long Vũ | Thành viên (miễn nhiệm ngày 28/2/2020) |
| Ông Nguyễn Trung Huấn | Thành viên (miễn nhiệm ngày 28/2/2020) |

Ban Lãnh đạo

| | |
|----------------------------|--|
| Ông Bùi Huy Năm | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Tuấn Anh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Tạ Sơn Đông | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Ninh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Trung Tấn | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 24/6/2019) |
| Bà Nguyễn Thị Hoàng Phương | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 24/6/2019) |
| Bà Trần Ngọc Huyền | Kế toán trưởng |

Ban kiểm soát

| | |
|------------------------|---|
| Ông Nguyễn Minh Điệp | Trưởng ban |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hiền | Thành viên |
| Ông Phan Tất Thành | Thành viên |
| Bà Trần Thị Hải Hà | Thành viên |
| Ông Đinh Trung Dũng | Thành viên (miễn nhiệm ngày 28/2/2020) |

Người đại diện theo pháp luật

| | |
|---------------------|----------------------------|
| Ông Hoàng Ngọc Huấn | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
|---------------------|----------------------------|

Trụ sở chính

Số 3/84 Đường Ngọc Khánh, Phường Giảng Võ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

Công ty kiểm toán

Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔNG CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Truyền hình cấp Việt Nam (“Tổng Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Người đại diện theo pháp luật được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng. Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty đính kèm từ trang 5 đến trang 45. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con.



Hoàng Ngọc Huấn
Người đại diện theo pháp luật

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 1 tháng 4 năm 2020



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam ("Tổng Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2019 và được Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty phê chuẩn ngày 1 tháng 4 năm 2020. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 45.

Trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Người đại diện theo pháp luật xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

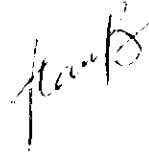
Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 2.2 rằng báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán công tác cổ phần hóa của Tổng Công ty do chưa có văn bản phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Thay mặt và đại diện cho Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội



Trần Hồng Kiên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0298-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Bùi Phương Hạnh
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3823-2017-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 2499
Hà Nội, ngày 10 tháng 4 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 100 | TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 739.533.635.153 | 805.469.785.293 |
| 110 | Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 49.866.457.103 | 52.554.476.964 |
| 111 | Tiền | | 49.866.457.103 | 52.554.476.964 |
| 130 | Các khoản phải thu ngắn hạn | | 447.405.964.163 | 399.891.540.354 |
| 131 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 4 | 334.969.530.462 | 293.218.512.028 |
| 132 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 2.391.247.914 | 999.641.631 |
| 136 | Phải thu ngắn hạn khác | 5(a) | 171.672.015.427 | 140.730.305.072 |
| 137 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 6 | (61.725.809.679) | (35.155.898.416) |
| 139 | Tài sản thiếu chờ xử lý | | 98.980.039 | 98.980.039 |
| 140 | Hàng tồn kho | 7 | 173.190.618.675 | 238.908.685.735 |
| 141 | Hàng tồn kho | | 174.363.875.041 | 240.321.418.240 |
| 149 | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (1.173.256.366) | (1.412.732.505) |
| 150 | Tài sản ngắn hạn khác | | 69.070.595.212 | 114.115.082.240 |
| 151 | Chi phí trả trước ngắn hạn | 8(a) | 58.972.392.316 | 94.439.298.276 |
| 152 | Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ | | 8.388.107.739 | 19.674.783.964 |
| 153 | Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 15(a) | 1.710.095.157 | 1.000.000 |
| 200 | TÀI SẢN DÀI HẠN | | 1.215.218.721.425 | 1.496.508.470.747 |
| 210 | Các khoản phải thu dài hạn | | 39.559.100.974 | 39.321.400.974 |
| 216 | Phải thu dài hạn khác | 5(b) | 39.559.100.974 | 39.321.400.974 |
| 220 | Tài sản cố định | | 628.231.483.082 | 785.464.244.033 |
| 221 | Tài sản cố định hữu hình | 9(a) | 607.183.812.489 | 758.664.195.099 |
| 222 | Nguyên giá | | 2.363.503.492.770 | 2.324.197.209.926 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (1.756.319.680.281) | (1.565.533.014.827) |
| 227 | Tài sản cố định vô hình | 9(b) | 21.047.670.593 | 26.800.048.934 |
| 228 | Nguyên giá | | 102.240.865.956 | 96.270.522.456 |
| 229 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (81.193.195.363) | (69.470.473.522) |
| 240 | Tài sản dở dang dài hạn | | 13.687.179.359 | 28.761.139.418 |
| 242 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 10 | 13.687.179.359 | 28.761.139.418 |
| 250 | Đầu tư tài chính dài hạn | | 220.883.389.002 | 242.820.570.132 |
| 251 | Đầu tư vào công ty con | 11(a) | 148.685.588.788 | 162.005.588.788 |
| 252 | Đầu tư vào công ty liên kết | 11(b) | 157.398.340.000 | 141.078.340.000 |
| 254 | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 11(b) | (85.200.539.786) | (60.263.358.656) |
| 260 | Tài sản dài hạn khác | | 312.857.569.008 | 400.141.116.190 |
| 261 | Chi phí trả trước dài hạn | 8(b) | 310.390.626.716 | 397.212.947.694 |
| 262 | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 12 | 2.466.942.292 | 2.928.168.496 |
| 270 | TỔNG TÀI SẢN | | 1.954.752.356.578 | 2.301.978.256.040 |

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 45 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CÁP VIỆT NAM

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 300 | NỢ PHẢI TRẢ | | 1.396.256.034.757 | 1.814.441.320.953 |
| 310 | Nợ ngắn hạn | | 1.121.840.686.681 | 1.397.172.038.562 |
| 311 | Phải trả người bán ngắn hạn | 13 | 333.914.652.000 | 382.830.077.582 |
| 312 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 14(a) | 221.142.819.233 | 217.845.812.432 |
| 313 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 15(b) | 5.075.679.433 | 14.898.049.614 |
| 314 | Phải trả người lao động | | 43.648.151.592 | 44.201.354.192 |
| 315 | Chi phí phải trả ngắn hạn | 16(a) | 61.338.469.247 | 32.317.797.021 |
| 319 | Phải trả ngắn hạn khác | 17(a) | 158.107.929.584 | 289.131.002.368 |
| 320 | Vay ngắn hạn | 18(a) | 298.516.357.617 | 411.814.913.854 |
| 322 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 19 | 96.627.975 | 4.133.031.499 |
| 330 | Nợ dài hạn | | 274.415.348.076 | 417.269.282.391 |
| 332 | Người mua trả tiền trước dài hạn | 14(b) | 26.589.501.587 | 30.363.615.868 |
| 333 | Chi phí phải trả dài hạn | 16(b) | 7.180.485.923 | 9.564.708.851 |
| 337 | Phải trả dài hạn khác | 17(b) | 20.172.761.209 | 19.157.761.209 |
| 338 | Vay dài hạn | 18(b) | 217.863.645.907 | 355.699.730.413 |
| 342 | Dự phòng phải trả dài hạn | | 2.608.953.450 | 2.483.466.050 |
| 400 | VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 558.496.321.821 | 487.536.935.087 |
| 410 | Vốn chủ sở hữu | | 558.496.321.821 | 487.536.935.087 |
| 411 | Vốn góp của chủ sở hữu | 20, 21 | 457.458.760.000 | 457.458.760.000 |
| 421 | Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối | 21 | 101.037.561.821 | 30.078.175.087 |
| 421a | - LNST chưa phân phối của các năm trước | | 30.078.175.087 | - |
| 421b | - LNST chưa phân phối của năm nay/kỳ này | | 70.959.386.734 | 30.078.175.087 |
| 440 | TỔNG NGUỒN VỐN | | 1.954.752.356.578 | 2.301.978.256.040 |

Nguyễn Hoàng Giang
Người lập

Trần Ngọc Huyền
Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Huân
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 1 tháng 4 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 45 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| Mã số | Thuyết minh | Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019 VND | Từ 1/7/2018 đến 31/12/2018 VND |
|-------|---|--------------------------------------|--------------------------------------|
| 01 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 2.116.513.396.533 | 1.123.081.508.831 |
| 02 | Các khoản giảm trừ doanh thu | (424.107.696) | (143.077.234) |
| 10 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 2.116.089.288.837 | 1.122.938.431.597 |
| 11 | Giá vốn | (1.557.658.008.732) | (812.218.177.746) |
| 20 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 558.431.280.105 | 310.720.253.851 |
| 21 | Doanh thu hoạt động tài chính | 52.637.653.747 | 103.860.867 |
| 22 | Chi phí tài chính | (85.675.885.620) | (45.985.869.539) |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | (60.311.992.902) | (35.537.710.663) |
| 25 | Chi phí bán hàng | (212.988.014.784) | (110.207.202.622) |
| 26 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | (238.191.191.892) | (118.425.339.375) |
| 30 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 74.213.841.556 | 36.205.703.182 |
| 31 | Thu nhập khác | 2.992.049.527 | 1.894.963.994 |
| 32 | Chi phí khác | (1.483.581.530) | (426.422.949) |
| 40 | Lợi nhuận khác | 1.508.467.997 | 1.468.541.045 |
| 50 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 75.722.309.553 | 37.674.244.227 |
| 51 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành | (4.301.696.615) | (7.291.186.899) |
| 52 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | (461.226.204) | (304.882.241) |
| 60 | Lợi nhuận sau thuế TNDN | 70.959.386.734 | 30.078.175.087 |



Nguyễn Hoàng Giang
Người lập



Trần Ngọc Huyền
Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Huân
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 1 tháng 4 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

Mẫu số B 03 – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | Thuyết minh | Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019 VND | Từ 1/7/2018 đến 31/12/2018 VND |
|--|--|--------------------------------------|--------------------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Lợi nhuận trước thuế | 75.722.309.553 | 37.674.244.227 |
| Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") | 223.930.241.641 | 126.488.082.985 |
| 03 | Các khoản dự phòng | 51.393.103.654 | 17.502.766.056 |
| 04 | Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | (2.100.215) | (1.750.133) |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | (55.430.822.714) | (85.465.734) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 60.311.992.902 | 35.537.710.663 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 355.924.724.821 | 217.115.588.064 |
| 09 | Tăng các khoản phải thu | (65.930.156.720) | (47.693.665.723) |
| 10 | Giảm hàng tồn kho | 65.391.922.699 | 37.364.065.086 |
| 11 | Giảm các khoản phải trả | (152.706.030.237) | (89.696.449.278) |
| 12 | Giảm chi phí trả trước | 122.264.164.656 | 93.365.641.145 |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | (61.018.564.357) | (35.839.305.143) |
| 15 | Thuế TNDN đã nộp | (14.922.274.005) | (1.000.000.000) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 249.003.786.857 | 173.615.874.151 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ | (55.093.065.460) | (63.785.753.018) |
| 22 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 961.875.038 | - |
| 25 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | (232.294.516) | - |
| 27 | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 53.806.384.368 | 8.056.678.167 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | (557.100.570) | (55.729.074.851) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | Tiền thu đi vay | 292.835.359.469 | 234.182.472.746 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | (543.970.000.212) | (373.923.554.501) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | (251.134.640.743) | (139.741.081.755) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ | (2.687.954.456) | (21.854.282.455) |
| 60 | Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm/kỳ | 52.554.476.964 | 74.407.009.286 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | (65.405) | 1.750.133 |
| 70 | Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm/kỳ | 49.866.457.103 | 52.554.476.964 |

(Handwritten signature)

Nguyễn Hoàng Giang
Người lập

(Handwritten signature)

Trần Ngọc Huyền
Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Huân
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 1 tháng 4 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 45 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam (“Tổng Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105926285 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 26 tháng 6 năm 2012. Tiền thân của Tổng Công ty là Trung tâm dịch vụ kỹ thuật cáp trực thuộc Đài Truyền hình Việt Nam (“VTV”) được thành lập ngày 20 tháng 9 năm 1995. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 để chuyển đổi từ công ty TNHH một thành viên thành công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền;
- Thực hiện hoạt động viễn thông có dây (điều hành hệ thống phát bằng cáp);
- Hoạt động cung cấp dịch vụ truy cập internet bằng mạng viễn thông có dây;
- Quảng cáo truyền hình;
- Thực hiện hoạt động sản xuất chương trình truyền hình;
- Bán buôn, bán lẻ thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Hoạt động môi giới bản quyền, sắp xếp cho việc mua-bán bản quyền; và
- Cung cấp dịch vụ viễn thông và thiết lập mạng viễn thông cố định mặt đất.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có 3 công ty con và 5 công ty liên kết là:

| Công ty | Địa điểm | Ngành nghề kinh doanh | % Sở hữu và biểu quyết |
|---|-------------|--------------------------------------|------------------------|
| Công ty con (Thuyết minh 11(a)) | | | |
| - Công ty CP Công nghệ Việt Thành | Hồ Chí Minh | Dịch vụ truyền hình | 51% |
| - Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab | Hà Nội | Hạ tầng viễn thông | 100% |
| - Công ty CP Phát triển thể thao VTVcab | Hà Nội | Dịch vụ công nghệ thông tin | 50,1% |
| Công ty liên kết (Thuyết minh 11(b)) | | | |
| - Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai | Hồ Chí Minh | Bán hàng trực tuyến | 25% |
| - Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện | Hà Nội | Dịch vụ quảng cáo và GTGT trực tuyến | 20% |
| - Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam | Hà Nội | Dịch vụ truyền hình | 24% |
| - Công ty CP VTVcab Nam Định | Nam Định | Dịch vụ truyền hình | 39% |
| - Công ty CP Truyền thông ON+ | Hồ Chí Minh | Dịch vụ quảng cáo | 36% |

Tại ngày cuối năm 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có 49 chi nhánh (trong đó bao gồm 1 chi nhánh đã có quyết định chấm dứt hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế) và trung tâm được cấp mã số thuế đơn vị phụ thuộc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 52 chi nhánh và trung tâm) và có 1.229 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.341 nhân viên).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Tổng Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tổng Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con.

2.2 Quyết toán cổ phần hóa

Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần vào ngày 30 tháng 6 năm 2018. Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán công tác cổ phần hóa của Tổng Công ty do chưa có văn bản phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

2.3 Số liệu so sánh

Tổng Công ty đã tiến hành cổ phần hóa và chính thức trở thành công ty cổ phần vào ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Số liệu trình bày trên cột so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu đã được kiểm toán cho kỳ hoạt động đầu tiên sau khi Tổng công ty chuyển thành công ty cổ phần từ ngày 1 tháng 7 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 cho mục đích cung cấp thông tin cho người đọc báo cáo tài chính và không so sánh được với số liệu năm nay do không đồng nhất kỳ kế toán.

2.4 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Năm tài chính đầu tiên của Tổng Công ty sau khi trở thành công ty cổ phần bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Tổng Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “đồng”). Tổng Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Tổng Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.6 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản và nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo tài chính lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo tài chính được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào ước tính mức tổn thất đối với các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi theo quy định của doanh nghiệp và các quy định hiện hành sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.9 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.10 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Sau đó, khi lập báo cáo tài chính, Tổng Công ty phải xác định giá trị khoản đầu tư bị tổn thất để trích lập dự phòng.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Sau đó, khi lập báo cáo tài chính, Tổng Công ty phải xác định giá trị khoản đầu tư bị tổn thất để trích lập dự phòng.

(c) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ (ngoại trừ khoản lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) dẫn đến việc Tổng Công ty có khả năng mất vốn hoặc có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư vào các doanh nghiệp này.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Mức trích lập dự phòng của từng khoản đầu tư được xác định tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ sách kế toán của Tổng Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.11 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) là thỏa thuận bằng hợp đồng của Tổng Công ty với một hoặc nhiều đối tác để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận của BCC hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

BCC có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản hoặc hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát hoặc chia lợi nhuận sau thuế. Các bên tham gia trong BCC có thể thỏa thuận chia doanh thu, chia doanh thu và chi phí, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế.

Trừ khi có thỏa thuận khác nêu rõ trong hợp đồng hợp tác kinh doanh, tài sản cố định do các bên góp vốn cùng xây dựng chung (mạng truyền hình cáp) để tiến hành hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát sẽ được bàn giao sang cho một bên vận hành và kinh doanh. Bên vận hành và kinh doanh sẽ ghi nhận toàn bộ giá trị tài sản cố định đầu tư chung này là tài sản cố định của mình còn phần vốn góp của đối tác sẽ ghi nhận là khoản phải trả dài hạn khác trên báo cáo tài chính của mình. Bên còn lại sẽ ghi phần vốn xây dựng tài sản bàn giao là khoản phải thu dài hạn khác trên báo cáo tài chính của mình.

2.12 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

| | |
|------------------------|--------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 4% - 20% |
| Máy móc, thiết bị | 10% - 33,33% |
| Phương tiện vận tải | 16,67% |
| Thiết bị quản lý | 20% - 33,33% |
| Phần mềm | 20% - 33,33% |

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản cố định và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.12 Tài sản cố định (tiếp theo)***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh chi phí thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán dự án đầu tư xây dựng cơ bản tại Tổng Công ty khi tiến hành công tác mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản, sửa chữa lớn tài sản cố định. Các tài sản trong quá trình xây dựng được ghi nhận theo giá gốc và khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.13 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm lợi thế thương mại, đầu thu kỹ thuật số, thiết bị cung cấp dịch vụ internet trang bị cho khách hàng và trả trước cho chi phí quảng cáo, bản quyền chương trình truyền hình. Trong đó:

Lợi thế thương mại: phát sinh từ việc Tổng Công ty mua lại các mạng truyền hình cáp và là phần chênh lệch giữa số tiền mà Tổng Công ty đã bỏ ra mua và giá trị hợp lý của các tài sản mà Tổng Công ty nhận được. Giá trị hợp lý của các tài sản mà Tổng Công ty nhận được do các công ty thẩm định giá đánh giá. Theo Công văn số 6443/BTC-ĐKT ngày 16 tháng 5 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành cho Tổng Công ty, lợi thế thương mại này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm kể từ ngày được bàn giao các mạng truyền hình cáp từ bên bán.

Đầu thu kỹ thuật số và thiết bị cung cấp dịch vụ internet: giá trị của các đầu thu kỹ thuật số và thiết bị cung cấp dịch vụ internet mà Tổng Công ty trang bị miễn phí cho khách hàng sử dụng dịch vụ truyền hình và internet của Tổng Công ty và được phân bổ theo đường thẳng trong suốt thời gian khách hàng cam kết sử dụng dịch vụ theo hợp đồng ký với Tổng Công ty.

Các khoản chi phí trả trước khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.15 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.16 Các khoản vay và chi phí đi vay

Các khoản vay là các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các đối tượng khác. Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản nào trong trường hợp đủ điều kiện vốn hóa theo quy định sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.17 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.18 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.19 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tổng Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tổng Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này. Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi hoặc lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.21 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Tổng Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê chuẩn và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty và được các cổ đông phê chuẩn tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

2.22 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.22 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng

Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi Tổng Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị mà Tổng Công ty đầu tư.

2.23 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.24 Giá vốn

Giá vốn là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.25 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con và công ty liên kết, và lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.26 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ. Chi phí bán hàng chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên, chi phí quảng cáo và chi phí dịch vụ mua ngoài.

2.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, lợi thế thương mại và khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.28 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.29 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 1.482.808.237 | 3.188.998.066 |
| Tiền gửi ngân hàng | 48.383.648.866 | 49.365.478.898 |
| | <u>49.866.457.103</u> | <u>52.554.476.964</u> |

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Bên thứ ba | 324.944.753.841 | 284.165.346.727 |
| Trong đó: | | |
| - Tổng Công ty Viễn thông Viettel - CN Tập Đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội | 38.360.129.941 | 37.841.162.256 |
| - Công ty CP Tập hợp Truyền thông STV | 32.920.812.057 | 20.069.084.975 |
| - Công ty CP Tập đoàn FLC (*) | 31.666.666.669 | - |
| - Công ty CP Truyền thông tương lai Việt Nam | 20.034.366.612 | 10.605.219.151 |
| - Đài Truyền hình Kỹ thuật số VTC | 18.332.456.666 | 25.993.840.000 |
| - Tổng Công ty Truyền thông | 16.061.811.700 | 5.528.471.169 |
| - Công ty CP Truyền thông Bóng đá Việt Nam | 13.653.031.628 | 24.309.007.000 |
| - Kênh Văn hóa Xã hội và Giải trí (VTC9) | 11.470.320.000 | - |
| - Công ty CP Truyền thông Đa phương tiện Lasta | 11.300.000.000 | 11.300.000.000 |
| - Các khách hàng khác | 131.145.158.568 | 148.518.562.176 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 31(b)) | 10.024.776.621 | 9.053.165.301 |
| | <u>334.969.530.462</u> | <u>293.218.512.028</u> |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 6) | <u>(50.326.186.985)</u> | <u>(30.879.560.467)</u> |

(*) Khoản phải thu từ Công ty CP Tập đoàn FLC ("FLC") phản ánh giá trị dịch vụ Tổng Công ty đã cung cấp cho FLC trong năm 2019, hình thức thanh toán quy định trong hợp đồng là tiền mặt có giá trị 5 tỷ đồng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) và phần còn lại được FLC thanh toán cho Tổng Công ty thông qua việc cung cấp và/hoặc thanh toán phí sử dụng (các) dịch vụ/sản phẩm do FLC và/hoặc Công ty thành viên cung cấp được qui định tại các Hợp đồng cụ thể.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

5 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|-------------------------|------------------------|
| Bên thứ ba | 149.041.749.335 | 83.471.024.061 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - Phải thu từ các đơn vị hợp tác kinh doanh (*) | 123.464.255.660 | 67.522.604.108 |
| - Phải thu khác | 25.577.493.675 | 15.948.419.953 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 31(b)) | 22.630.266.092 | 57.259.281.011 |
| | <u>171.672.015.427</u> | <u>140.730.305.072</u> |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6) | <u>(11.399.622.694)</u> | <u>(4.276.337.949)</u> |

(*) *Phải thu từ các đơn vị hợp tác kinh doanh* là khoản phải thu liên quan tới các hoạt động phát sinh theo các hợp đồng BCC giữa Tổng Công ty và các đơn vị hợp tác kinh doanh trong việc xây dựng, vận hành và kinh doanh các mạng truyền hình cáp để cung cấp dịch vụ truyền hình cáp, truyền hình số và các dịch vụ, hàng hóa liên quan khác. Chi tiết như sau:

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|------------------------|-----------------------|
| Công ty CP Truyền thông Xây dựng Thành An | 36.062.200.294 | 26.896.915.272 |
| Công ty CP Dịch vụ Viễn Thông Tri Việt | 24.933.569.197 | 9.592.821.157 |
| Công ty CP Sông Việt Thanh Hoá | 21.226.517.205 | - |
| Công ty TNHH Điện tử Sao Đỏ | 8.025.457.959 | 5.909.093.988 |
| Công ty CP Thương mại và Đầu tư Gia Trịnh | 4.218.126.374 | 4.127.123.582 |
| Công ty CP Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn | 3.893.745.828 | - |
| Công ty CP Đầu tư Thương mại Dịch vụ Viễn thông Cửu Long | 3.691.209.831 | - |
| Công ty CP Truyền hình cáp Mẫu Sơn Lạng Sơn | 3.461.976.054 | 3.221.976.054 |
| Công ty TNHH TMDV và PTVT Sao Đỏ | 3.445.445.238 | 3.488.056.020 |
| Chi nhánh Công ty CP Điện tử Viễn thông Thành Biên - Truyền hình cáp Việt Nam Hòa Bình | 3.006.568.559 | 3.000.341.715 |
| Các đơn vị khác | 11.499.439.121 | 11.286.276.320 |
| | <u>123.464.255.660</u> | <u>67.522.604.108</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

5 PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

(b) Dài hạn

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Góp vốn vào các đơn vị hợp tác kinh doanh (*) | 38.516.991.374 | 38.516.991.374 |
| Ký quỹ, ký cược | 1.042.109.600 | 804.409.600 |
| | <u>39.559.100.974</u> | <u>39.321.400.974</u> |

(*) *Góp vốn vào các đơn vị hợp tác kinh doanh* là các khoản góp vốn bằng tiền, vật tư của Tổng Công ty chuyển cho các đơn vị hợp tác kinh doanh để thực hiện các hợp đồng BCC nhằm xây dựng, vận hành và kinh doanh các mạng truyền hình cáp mà theo đó các mạng truyền hình cáp được bàn giao cho các đơn vị đó theo hợp đồng BCC để vận hành và khai thác (Thuyết minh 2.11). Khoản góp vốn này được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản mục trên tại thời điểm góp vốn. Việc thu hồi khoản vốn góp sẽ được thực hiện theo quy định của hợp đồng BCC khi hợp đồng kết thúc và giá trị sẽ được xác định tại thời điểm này. Chi tiết như sau:

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty CP Truyền hình cáp Hải Dương | 11.373.717.299 | 11.373.717.299 |
| Công ty CP Truyền hình cáp Nghệ An | 9.286.774.536 | 9.286.774.536 |
| Công ty CP Đầu tư Truyền hình cáp HT | 5.963.842.969 | 5.963.842.969 |
| Công ty CP Điện tử Tin học Viễn thông | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| Công ty CP Minh Trí | 2.950.866.511 | 2.950.866.511 |
| Công ty CP Điện tử Thái Bình | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| Công ty CP Điện tử Viễn thông Thành Biên | 1.663.118.747 | 1.663.118.747 |
| Công ty TNHH Thương mại Viễn thông Nhật Tân | 278.671.312 | 278.671.312 |
| | <u>38.516.991.374</u> | <u>38.516.991.374</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

6 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 4) | 50.326.186.985 | 30.879.560.467 |
| Trong đó: | | |
| - Công ty CP Truyền thông Bóng đá Việt Nam | 10.617.901.628 | 10.781.335.500 |
| - Công ty CP Truyền thông Đa phương tiện Lasta | 11.300.000.000 | 4.400.000.000 |
| - Đài Truyền hình Kỹ thuật số VTC | 6.404.755.000 | 4.340.000.000 |
| - Công ty CP Tổ hợp Truyền thông STV | 5.455.753.654 | - |
| - Kênh Văn hóa Xã hội và Giải trí (VTC9) | 3.100.000.000 | - |
| - Các khách hàng khác | 13.447.776.703 | 11.358.224.967 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 5(a)) | 11.399.622.694 | 4.276.337.949 |
| Trong đó: | | |
| - Công ty TNHH Điện tử Viễn thông Trung Hoa | 2.799.104.921 | 1.164.958.868 |
| - Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Đại Hùng | 2.484.063.879 | 2.636.324.859 |
| - Công ty CP Truyền hình cáp Mẫu Sơn Lạng Sơn | 1.692.093.664 | - |
| - Các khách hàng khác | 4.424.360.230 | 475.054.222 |
| | <u>61.725.809.679</u> | <u>35.155.898.416</u> |

Biến động về dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm/kỳ như sau:

| | Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019 VND | Từ 1/7/2018 đến 31/12/2018 VND |
|--------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Số dư đầu năm/kỳ | 35.155.898.416 | 28.552.062.897 |
| Tăng dự phòng | 31.235.054.812 | 11.351.151.579 |
| Hoàn nhập dự phòng | (4.665.143.549) | (4.747.316.060) |
| Số dư cuối năm/kỳ | <u>61.725.809.679</u> | <u>35.155.898.416</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

7 HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-----------------------------------|-------------------------------|------------------------|-------------------------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Hàng đang đi trên đường | 519.534.250 | - | - | - |
| Nguyên vật liệu | 93.896.258.214 | (1.097.984.329) | 126.677.288.477 | (1.187.805.740) |
| Công cụ, dụng cụ | 6.581.627.952 | (74.354.678) | 8.153.268.030 | (131.042.296) |
| Hàng hóa | 73.106.135.983 | (917.359) | 104.559.480.071 | (93.884.469) |
| Hàng gửi đi bán | 260.318.642 | - | 931.381.662 | - |
| | <u>174.363.875.041</u> | <u>(1.173.256.366)</u> | <u>240.321.418.240</u> | <u>(1.412.732.505)</u> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (1.173.256.366) | | (1.412.732.505) | 4 |
| | <u><u>173.190.618.675</u></u> | | <u><u>238.908.685.735</u></u> | |

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí quảng cáo, bản quyền, sản xuất chương trình truyền hình | 48.683.298.495 | 82.450.900.352 |
| Chi phí thuê văn phòng | 2.343.839.427 | 2.767.303.141 |
| Chi phí khác | 7.945.254.394 | 9.221.094.783 |
| | <u>58.972.392.316</u> | <u>94.439.298.276</u> |

(b) Dài hạn

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Lợi thế thương mại phát sinh từ các hợp đồng mua tài sản (Thuyết minh 2.14) | 148.465.757.950 | 180.243.102.250 |
| Đầu thu kỹ thuật số (Thuyết minh 2.14) | 56.313.174.361 | 97.399.522.644 |
| Chi phí bản quyền chương trình truyền hình | 46.735.462.708 | 32.852.591.621 |
| Thiết bị cung cấp dịch vụ internet (Thuyết minh 2.14) | 31.615.498.668 | 48.507.021.442 |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ | 16.575.984.133 | 25.739.263.234 |
| Chi phí khác | 10.684.748.896 | 12.471.446.503 |
| | <u>310.390.626.716</u> | <u>397.212.947.694</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị quản lý VND | Tổng cộng VND |
|---|----------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|----------------------------|---------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 | 31.399.496.170 | 2.250.055.789.326 | 17.045.212.568 | 25.696.711.862 | 2.324.197.209.926 |
| Mua mới trong năm | - | 16.652.479.181 | - | - | 16.652.479.181 |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 10) | - | 44.403.414.687 | - | - | 44.403.414.687 |
| Giảm do góp vốn vào công ty con bằng tài sản | - | (3.026.974.815) | (1.005.884.658) | (87.650.588) | (4.120.510.061) |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (15.615.192.913) | (750.519.741) | (1.095.775.574) | (17.461.488.228) |
| Phân loại lại | - | 96.492.500 | - | (96.492.500) | - |
| Giảm do điều chỉnh khác | (167.612.735) | - | - | - | (167.612.735) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 31.231.883.435 | 2.292.566.007.966 | 15.288.808.169 | 24.416.793.200 | 2.363.503.492.770 |
| Khấu hao lũy kế | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 | (5.617.128.535) | (1.527.857.399.452) | (13.472.734.782) | (18.585.752.058) | (1.565.533.014.827) |
| Khấu hao trong năm | (1.351.397.184) | (206.093.974.748) | (1.090.730.338) | (3.671.417.530) | (212.207.519.800) |
| Giảm do góp vốn vào công ty con bằng tài sản | - | 2.769.660.540 | 1.005.884.658 | 63.185.075 | 3.838.730.273 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | 15.615.192.913 | 750.519.741 | 1.048.798.684 | 17.414.511.338 |
| Phân loại lại | - | (69.454.659) | - | 69.454.659 | - |
| Giảm do điều chỉnh khác | 167.612.735 | - | - | - | 167.612.735 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 | (6.800.912.984) | (1.715.635.975.406) | (12.807.060.721) | (21.075.731.170) | (1.756.319.680.281) |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 | 25.782.367.635 | 722.198.389.874 | 3.572.477.786 | 7.110.959.804 | 758.664.195.099 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 24.430.970.451 | 576.930.032.560 | 2.481.747.448 | 3.341.062.030 | 607.183.812.489 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết là 1.242.975.507.300 Đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.122.444.057.909 Đồng Việt Nam).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP THEO)

(b) Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất (*) VND | Phần mềm VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|---------------------------------|------------------|------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 | 3.252.780.000 | 93.017.742.456 | 96.270.522.456 |
| Mua mới trong năm | - | 5.970.343.500 | 5.970.343.500 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 3.252.780.000 | 98.988.085.956 | 102.240.865.956 |
| Khấu hao lũy kế | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 | - | (69.470.473.522) | (69.470.473.522) |
| Khấu hao trong năm | - | (11.722.721.841) | (11.722.721.841) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 | - | (81.193.195.363) | (81.193.195.363) |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 | 3.252.780.000 | 23.547.268.934 | 26.800.048.934 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 3.252.780.000 | 17.794.890.593 | 21.047.670.593 |

(*) Quyền sử dụng đất: là quyền sử dụng đất không thời hạn cho hai khu đất của Tổng Công ty tại số 89 Giang Văn Minh, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội và số 12 Nguyễn Văn Trỗi, Thị trấn Cam Đức, Huyện Cam Lâm, Tỉnh Khánh Hòa.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết là 58.657.717.968 Đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 52.543.127.968 Đồng Việt Nam).

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu bao gồm chi phí lắp đặt, xây dựng, nâng cấp các mạng truyền hình cáp và các máy móc, thiết bị đang lắp đặt, chạy thử chưa đưa vào sử dụng. Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm/kỳ như sau:

| | Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019 VND | Từ 1/7/2018 đến 31/12/2018 VND |
|--|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Số dư đầu năm/kỳ | 28.761.139.418 | 62.086.369.711 |
| Mua sắm | 32.470.242.779 | 17.093.213.914 |
| Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 9(a)) | (44.403.414.687) | (38.029.129.886) |
| Chuyển sang chi phí trả trước | (3.140.788.151) | (12.389.314.321) |
| Số dư cuối năm/kỳ | 13.687.179.359 | 28.761.139.418 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

11 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

(a) Đầu tư vào công ty con

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|---|------------------------|---------------------------|-----------------|------------------------|---------------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý (*) VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý (*) VND | Dự phòng VND |
| Công ty CP Công nghệ Việt Thành (i) | 144.683.588.788 | - | - | 144.683.588.788 | - | - |
| Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab (ii) | 3.000.000.000 | - | - | - | - | - |
| Công ty CP Phát triển thể thao VTVcab (iii) | 1.002.000.000 | - | - | 1.002.000.000 | - | - |
| Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam (Thuyết minh 11(b)(iii)) | - | - | - | 16.320.000.000 | - | - |
| | <u>148.685.588.788</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>162.005.588.788</u> | <u>-</u> | <u>-</u> |

(i) Công ty CP Công nghệ Việt Thành (“VITA”)

VITA được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302807495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 12 năm 2002. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 15) vào ngày 19 tháng 12 năm 2016. Vốn điều lệ của VITA là 105.000.000.000 Đồng Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty sở hữu 51% vốn điều lệ của công ty con. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của VITA là hoạt động viễn thông có dây (trừ kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ truy cập internet); hoạt động viễn thông khác; đại lý dịch vụ viễn thông; kinh doanh dịch vụ viễn thông; lắp đặt trang thiết bị, máy móc trong lĩnh vực điện tử, viễn thông; truyền hình và buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.

(ii) Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab (“VTVcab - Inc”)

VTVcab - Inc được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0108801439 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 27 tháng 6 năm 2019. Vốn điều lệ của VTVcab - Inc là 3.000.000.000 Đồng Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của VTVcab - Inc là xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc; hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình; buôn bán, sửa chữa máy móc thiết bị linh kiện điện tử viễn thông và phần mềm.

(iii) Công ty CP Phát triển thể thao VTVcab (“VTVcab Sport”)

VTVcab Sport được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0108079365 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 12 năm 2017. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 1) vào ngày 11 tháng 10 năm 2018. Vốn điều lệ của VTVcab Sport là 2.000.000.000 Đồng Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty sở hữu 50,1% vốn điều lệ của công ty con. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của VTVcab Sport là thực hiện hoạt động viễn thông có dây (điều hành hệ thống phát bằng cáp, hoạt động cung cấp dịch vụ truy cập internet bằng viễn thông có dây); dịch vụ công nghệ thông tin và các dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; sản xuất thiết bị truyền thông; quảng cáo và sản xuất các chương trình truyền hình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

11 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|--|------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý (*) VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý (*) VND | Dự phòng VND |
| Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai (i) | 111.275.000.000 | | (79.127.050.220) | 111.275.000.000 | - | (60.263.358.656) |
| Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện (ii) | 18.000.000.000 | | - | 18.000.000.000 | - | - |
| Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam (iii) | 16.320.000.000 | | (5.825.193.683) | - | - | - |
| Công ty CP VTVcab Nam Định (iv) | 8.203.340.000 | | - | 8.203.340.000 | - | - |
| Công ty CP Truyền thông ON+ (v) | 3.600.000.000 | | (248.295.883) | 3.600.000.000 | - | - |
| | <u>157.398.340.000</u> | <u>-</u> | <u>(85.200.539.786)</u> | <u>141.078.340.000</u> | <u>-</u> | <u>(60.263.358.656)</u> |

(i) Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai (“VTV- Hyundai”)

VTV-Hyundai được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0313572904 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 12 năm 2015. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 5) vào ngày 23 tháng 7 năm 2018. Vốn điều lệ của VTV-Hyundai là 420.000.000.000 Đồng Việt Nam, tương đương với 20.000.000 Đô la Mỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty sở hữu 25% vốn điều lệ của VTV-Hyundai. Hoạt động kinh doanh chính của VTV-Hyundai là thực hiện quyền xuất nhập khẩu, phân phối bán buôn, bán lẻ hàng hóa qua kênh mua sắm truyền hình; quảng cáo; hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình.

Trong năm 2016, Tổng Công ty góp vốn vào VTV-Hyundai bằng bí quyết kỹ thuật phát sóng kênh mua sắm tại nhà cho giai đoạn tám (8) năm từ ngày 1 tháng 3 năm 2016 đến ngày 29 tháng 2 năm 2024 theo Hợp đồng liên doanh ký ngày 27 tháng 5 năm 2014 giữa ba công ty bao gồm Tổng Công ty, Hyundai Home Shopping Network Co., Ltd. và Công ty CP Dịch vụ Truyền hình - Viễn thông Việt Nam và Hợp đồng sử dụng bí quyết kỹ thuật phát sóng kênh mua sắm tại nhà số 01/2016/HĐSDBQKT/VTVcab-VTV-Hyundai ký ngày 8 tháng 1 năm 2016. Giá trị của bí quyết kỹ thuật phát sóng kênh mua sắm này được các bên định giá và thống nhất là 111.275.000.000 đồng (tương đương 25% vốn cổ phần tại VTV-Hyundai). Tổng Công ty đã ghi nhận toàn bộ giá trị của bí quyết kỹ thuật phát sóng kênh mua sắm tại nhà là phần vốn góp đầu tư vào công ty liên kết, đồng thời ghi nhận khoản thu nhập khác và trích trước chi phí ước tính phát sinh trong tám năm liên quan tới việc vận hành kênh mua sắm này. Số dư của các chi phí trích trước được trình bày trong khoản mục “Chi phí phải trả” trên bảng cân đối kế toán và sẽ giảm dần qua các năm cho phần chi phí thực tế phát sinh.

Ban Lãnh đạo Tổng Công ty đã đánh giá lại giá trị khoản đầu tư vào VTV-Hyundai và trích lập dự phòng cho khoản đầu tư này từ năm tài chính 2017 theo hướng dẫn trong Thông tư 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019****11 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)****(b) Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)****(ii) Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện (“Smart Media”)**

Smart Media được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103022641 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 2 năm 2008. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 102662034 được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 6) vào ngày 19 tháng 4 năm 2016. Vốn điều lệ của Smart Media là 90.000.000.000 Đồng Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty sở hữu 20% vốn điều lệ của công ty liên kết. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Smart Media là cung cấp và khai thác nội dung, thông tin, dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông, internet và các phương tiện thông tin đại chúng; kinh doanh dịch vụ quảng cáo đa phương tiện; tư vấn, thiết kế trong lĩnh vực quảng cáo, tiếp thị; sản xuất các sản phẩm quảng cáo, dịch vụ truyền thông.

(iii) Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam (“VTVlive”)

VTVlive được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105941484 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 7 năm 2012 (được thay thế bằng Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần thứ 7 vào ngày 8 tháng 9 năm 2015; Giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp lần gần nhất vào ngày 24 tháng 10 năm 2018). Vốn điều lệ của VTVlive là 32.000.000.000 Đồng Việt Nam. VTVlive hoạt động trong lĩnh vực nghiên cứu, chuyển giao công nghệ truyền thông, truyền hình; đầu tư phát triển các hạ tầng truyền thông đa phương tiện; phát triển công nghiệp nội dung số, cơ sở dữ liệu truyền thông đa phương tiện; và cung cấp nội dung và phát triển mạng lưới.

Trong các năm trước, VTVlive là công ty con của VTVCab do Tổng Công ty sở hữu 51% vốn điều lệ của VTVlive. Tuy nhiên, vào ngày 22 tháng 9 năm 2019, VTVlive đã phát hành thêm cổ phần để tăng vốn điều lệ từ 32.000.000.000 Đồng Việt Nam lên thành 68.000.000.000 Đồng Việt Nam. Sau đợt phát hành thêm cổ phần này, tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Tổng Công ty tại VTVlive đã giảm từ 51% xuống còn 24% và Tổng Công ty không còn quyền kiểm soát mà chỉ có ảnh hưởng đáng kể đối với VTVlive, cho nên khoản đầu tư vào VTVlive được trình bày là khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

(iv) Công ty CP VTVCab Nam Định (“VTVCab Nam Định”)

VTVCab Nam Định được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0600339309 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 25 tháng 6 năm 2005. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 6) vào ngày 6 tháng 10 năm 2015. Vốn điều lệ của VTVCab Nam Định là 21.034.200.000 Đồng Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty sở hữu 39% vốn điều lệ của công ty liên kết. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của VTVCab Nam Định là kinh doanh dịch vụ truyền hình cáp trả tiền; hoạt động viễn thông có dây và quảng cáo.

(v) Công ty CP Truyền thông ON+ (“ON+”)

ON+ được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0314550692 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 8 năm 2017. Vốn điều lệ của ON+ là 10.000.000.000 Đồng Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty sở hữu 36% vốn điều lệ của công ty liên kết. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của ON+ là kinh doanh dịch vụ quảng cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**
11 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng, vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

12 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Biến động thuần về thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại sau khi bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong năm/kỳ như sau:

| | Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019 VND | Từ 1/7/2018 đến 31/12/2018 VND |
|--|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Số dư đầu năm/kỳ | 2.928.168.496 | 3.233.050.737 |
| Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 28) | (461.226.204) | (304.882.241) |
| Số dư cuối năm/kỳ | <u>2.466.942.292</u> | <u>2.928.168.496</u> |

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Bên thứ ba | 287.220.736.758 | 332.197.516.455 |
| Trong đó: | | |
| - Công ty CP Điện ảnh Truyền hình | 38.140.057.713 | 108.004.928.780 |
| - Công ty TNHH Việt Mỹ Media | 30.162.725.000 | 36.171.366.424 |
| - Công ty CP Thương mại & Nội dung Số Việt | 29.286.100.715 | 28.317.912.500 |
| - Công ty CP Antonio Việt Nam | 24.147.068.000 | - |
| - Công ty CP Truyền thông Q.Net | 21.748.856.904 | 10.682.120.911 |
| - Công ty CP Truyền thông Tương lai Việt Nam | 20.285.795.415 | 7.324.317.360 |
| - Các nhà cung cấp khác | 123.450.133.011 | 141.696.870.480 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 31(b)) | 46.693.915.242 | 50.632.561.127 |
| | <u>333.914.652.000</u> | <u>382.830.077.582</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|------------------------|------------------------|
| (a) Ngắn hạn | | |
| Bên thứ ba (i) | 217.373.022.615 | 214.796.154.638 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 31(b)) | 3.769.796.618 | 3.049.657.794 |
| | <u>221.142.819.233</u> | <u>217.845.812.432</u> |
| (b) Dài hạn | | |
| Bên thứ ba (i) | 6.357.683.405 | 10.131.797.686 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 31(b)) (ii) | 20.231.818.182 | 20.231.818.182 |
| | <u>26.589.501.587</u> | <u>30.363.615.868</u> |

- (i) Khoản mục này chủ yếu bao gồm tiền trả trước của khách hàng sử dụng dịch vụ truyền hình, internet, tiền bản quyền truyền hình và dịch vụ quảng cáo.
- (ii) Đây là khoản trả trước của VTV-Hyundai cho việc thuê quyền phát sóng kênh mua sắm tại nhà cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 3 năm 2024 đến ngày 28 tháng 2 năm 2027. Quyền phát sóng kênh mua sắm tại nhà cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 3 năm 2016 đến ngày 29 tháng 2 năm 2024 đã được Tổng Công ty ghi nhận là vốn góp vào VTV-Hyundai (Thuyết minh 11(b)(i)).

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà Nước trong năm như sau:

| | Tại ngày 1/1/2019 VND | Số phải nộp/ phải thu trong năm VND | Số đã thực nộp trong năm VND | Chuyển sang phải thu trong năm VND | Tại ngày 31/12/2019 VND |
|-----------------------|-----------------------------|---|------------------------------------|--|-------------------------------|
| (a) Phải thu | | | | | |
| Thuế TNDN | - | - | - | 1.708.304.535 | 1.708.304.535 |
| Thuế khác | 1.000.000 | - | (1.000.000) | 1.790.622 | 1.790.622 |
| | <u>1.000.000</u> | <u>-</u> | <u>(1.000.000)</u> | <u>1.710.095.157</u> | <u>1.710.095.157</u> |
| (b) Phải nộp | | | | | |
| Thuế TNDN | 8.966.911.074 | 4.247.058.396 | (14.922.274.005) | 1.708.304.535 | - |
| Thuế GTGT | 5.666.830.661 | 82.461.749.830 | (83.333.943.498) | - | 4.794.636.993 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 264.307.879 | 3.213.186.782 | (3.196.452.221) | - | 281.042.440 |
| Thuế khác | - | 3.421.222.023 | (3.423.012.645) | 1.790.622 | - |
| | <u>14.898.049.614</u> | <u>93.343.217.031</u> | <u>(104.875.682.369)</u> | <u>1.710.095.157</u> | <u>5.075.679.433</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**(a) Ngắn hạn**

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí quảng cáo | 20.124.418.182 | 16.380.952 |
| Mua sắm, xây dựng TSCĐ | 9.554.440.700 | - |
| Chi phí sản xuất chương trình | 7.083.430.045 | 162.964.812 |
| Chi phí bản quyền truyền hình | 2.917.698.450 | 4.818.921.304 |
| Chi phí thuê cột điện | 2.820.404.589 | 4.445.003.473 |
| Chi phí phát triển thuê bao | 1.951.900.000 | 4.745.937.785 |
| Chi phí lãi vay | 1.884.193.582 | 2.590.765.037 |
| Phí dịch vụ chăm sóc khách hàng thuê ngoài | 1.803.901.456 | 2.243.302.510 |
| Chi phí trích trước liên quan tới việc góp vốn vào VTV-Hyundai - ngắn hạn (Thuyết minh 11(b)(i)) | 2.384.222.928 | 2.431.618.419 |
| Chi phí khác | 10.813.859.315 | 10.862.902.729 |
| | <u>61.338.469.247</u> | <u>32.317.797.021</u> |

(b) Dài hạn

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Chi phí trích trước liên quan tới việc góp vốn vào VTV-Hyundai - dài hạn (Thuyết minh 11(b)(i)) | 7.180.485.923 | 9.564.708.851 |
| | <u>7.180.485.923</u> | <u>9.564.708.851</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

17 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Ngắn hạn

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Bên thứ ba | 94.087.813.552 | 107.109.660.596 |
| Trong đó: | | |
| - Phải trả cho các đơn vị hợp tác kinh doanh (i) | 80.966.708.023 | 87.821.364.824 |
| - Phải trả khác | 13.121.105.529 | 19.288.295.772 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 31(b)) | 44.389.815.047 | 161.999.040.787 |
| Phải trả liên quan đến cổ phần hóa (ii) | 19.630.300.985 | 20.022.300.985 |
| | <u>158.107.929.584</u> | <u>289.131.002.368</u> |

(i) *Phải trả cho các đơn vị hợp tác kinh doanh* là khoản phải trả liên quan tới các hoạt động phát sinh theo các hợp đồng BCC giữa Tổng Công ty và các đơn vị hợp tác kinh doanh trong việc xây dựng, vận hành và kinh doanh các mạng truyền hình cáp để cung cấp dịch vụ truyền hình cáp, truyền hình số và các dịch vụ, hàng hóa liên quan khác. Chi tiết như sau:

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Công ty CP Hạ tầng Viễn thông CMC | 24.535.549.477 | 35.887.293.579 |
| Công ty CP Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn | 11.632.853.613 | 14.472.049.661 |
| Công ty CP Truyền thông Xây dựng Thành An | 11.607.635.872 | 4.528.856.957 |
| Công ty CP Sông Việt Thanh Hóa | 10.282.992.606 | 6.096.015.559 |
| Tổng Công ty Viễn thông Viettel - CN Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội | 5.016.549.040 | 6.573.251.066 |
| Các đơn vị khác | 17.891.127.415 | 20.263.898.002 |
| | <u>80.966.708.023</u> | <u>87.821.364.824</u> |

(ii) *Phải trả liên quan đến cổ phần hóa* bao gồm chênh lệch các khoản thu, chi từ cổ phần hóa theo quy định và khoản chênh lệch giữa giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm Tổng Công ty chuyển thành công ty cổ phần so với giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (sau khi đã thực hiện các xử lý tài chính theo Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần và Thông tư số 40/2018/TT-BTC, Thông tư 41/2018/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 4 tháng 5 năm 2018 hướng dẫn Nghị định số 126/2017/NĐ-CP). Tổng Công ty sẽ tiến hành xử lý các khoản chênh lệch phát sinh này khi nhận được quyết định chính thức từ các cơ quan chức năng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

17 PHẢI TRẢ KHÁC (TIẾP THEO)

(b) Dài hạn

Phải trả dài hạn khác chủ yếu là các khoản góp vốn bằng tài sản, tiền, vật tư của các đơn vị khác chuyển cho Tổng Công ty để thực hiện các hợp đồng BCC nhằm xây dựng, vận hành và kinh doanh các trạm truyền hình cáp mà trong đó các mạng truyền hình cáp được bàn giao cho Tổng Công ty để vận hành và khai thác (Thuyết minh 2.11). Khoản nhận góp vốn này được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản mục trên tại thời điểm nhận vốn góp. Việc hoàn trả khoản góp vốn sẽ được thực hiện theo quy định của hợp đồng BCC khi hợp đồng kết thúc và giá trị sẽ được xác định tại thời điểm này. Chi tiết như sau:

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả cho các đơn vị hợp tác kinh doanh | 19.137.761.209 | 19.137.761.209 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - Công ty TNHH Điện tử Sao Đỏ | 7.081.297.099 | 7.081.297.099 |
| - Công ty CP Sông Việt Thanh Hóa | 5.486.977.045 | 5.486.977.045 |
| - Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Phát triển Viễn thông Sao Đỏ | 4.474.265.842 | 4.474.265.842 |
| - Công ty CP Phát triển Công nghệ Sao Nam | 1.200.000.000 | 1.200.000.000 |
| - Công ty TNHH Văn Minh Diễn Châu | 895.221.223 | 895.221.223 |
| Phải trả khác | 1.035.000.000 | 20.000.000 |
| | <u>20.172.761.209</u> | <u>19.157.761.209</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

18 CÁC KHOẢN VAY

| | Tại ngày 1/1/2019 VND | Tăng VND | Giảm VND | Vay dài hạn đến hạn trả VND | Tại ngày 31/12/2019 VND |
|-------------------------|-----------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|
| (a) Vay ngắn hạn | | | | | |
| Vay ngân hàng (i) | 411.574.913.854 | 215.203.017.704 | (542.660.215.304) | 213.918.641.363 | 298.036.357.617 |
| Vay khác | 240.000.000 | - | (480.000.000) | 720.000.000 | 480.000.000 |
| | <u>411.814.913.854</u> | <u>215.203.017.704</u> | <u>(543.140.215.304)</u> | <u>214.638.641.363</u> | <u>298.516.357.617</u> |
| (b) Vay dài hạn | | | | | |
| Vay ngân hàng (ii) | 354.839.730.413 | 77.632.341.765 | (829.784.908) | (213.918.641.363) | 217.723.645.907 |
| Vay khác | 860.000.000 | - | - | (720.000.000) | 140.000.000 |
| | <u>355.699.730.413</u> | <u>77.632.341.765</u> | <u>(829.784.908)</u> | <u>(214.638.641.363)</u> | <u>217.863.645.907</u> |

- (i) Vay ngắn hạn ngân hàng là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam của các ngân hàng tại Việt Nam có thời hạn không quá 12 tháng nhằm mục đích tài trợ vốn kinh doanh của Tổng công ty, được đảm bảo bằng giá trị hàng tồn kho, quyền thụ hưởng doanh thu thu được từ các tài sản hình thành bằng vốn vay, tài sản cố định hình thành từ vốn vay và các tài sản khác của Tổng Công ty. Các khoản vay ngắn hạn còn giá trị tại 31 tháng 12 năm 2019 có mức lãi suất từ 6,1% đến 7,3% mỗi năm.
- (ii) Vay dài hạn ngân hàng là các khoản vay trung và dài hạn bằng Đồng Việt Nam của các ngân hàng tại Việt Nam có thời hạn từ trên 12 tháng đến 60 tháng phục vụ cho mục đích tài trợ cho nguồn vốn kinh doanh của Tổng Công ty, được đảm bảo bằng giá trị các tài sản hình thành từ vốn vay, quyền thụ hưởng doanh thu thu được từ các tài sản hình thành bằng vốn vay, cổ phần của Tổng công ty tại các công ty con và các tài sản khác của Tổng Công ty. Các khoản vay còn giá trị tại 31 tháng 12 năm 2019 có mức lãi suất từ 6,2% đến 10,0% mỗi năm, được tính và điều chỉnh dựa theo lãi suất huy động tiết kiệm hoặc lãi suất cho vay dành cho doanh nghiệp và tùy theo thỏa thuận của từng hợp đồng vay ký kết với ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

18 CÁC KHOẢN VAY (TIẾP THEO)

Chi tiết số dư các khoản vay ngân hàng của Tổng Công ty như sau:

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Ngắn hạn VND | Dài hạn VND | Ngắn hạn VND | Dài hạn VND |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 97.739.367.926 | 21.065.817.764 | 151.397.574.367 | 32.099.342.216 |
| Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam | 70.862.010.478 | 39.222.725.391 | 71.267.828.890 | 82.512.755.730 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội | 51.796.179.349 | 30.878.021.342 | 48.966.568.180 | 82.674.200.691 |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong | - | - | 21.625.067.937 | - |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 22.002.725.000 | 20.741.087.640 | 32.707.702.265 | 34.581.087.640 |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam | 55.636.074.864 | 105.815.993.770 | 57.780.634.430 | 122.972.344.136 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | - | - | 27.829.537.785 | - |
| | <u>298.036.357.617</u> | <u>217.723.645.907</u> | <u>411.574.913.854</u> | <u>354.839.730.413</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

19 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---------------------------|--------------------|----------------------|
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | <u>96.627.975</u> | <u>4.133.031.499</u> |

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm/kỳ như sau:

| | Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019 VND | Từ 1/7/2018 đến 31/12/2018 VND |
|--------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Số dư đầu năm/kỳ | 4.133.031.499 | 17.344.962.724 |
| Sử dụng quỹ trong năm/kỳ | <u>(4.036.403.524)</u> | <u>(13.211.931.225)</u> |
| Số dư cuối năm/kỳ | <u>96.627.975</u> | <u>4.133.031.499</u> |

20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

| | Số cuối năm Cổ phiếu phổ thông | Số đầu năm Cổ phiếu phổ thông |
|---------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký | <u>45.745.876</u> | <u>45.745.876</u> |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | <u>45.745.876</u> | <u>45.745.876</u> |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | <u>45.745.876</u> | <u>45.745.876</u> |

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|--------------|-----------------------|--------------|
| | Cổ phiếu phổ thông | % | Cổ phiếu phổ thông | % |
| Phần vốn nhà nước do VTV nắm giữ | 45.081.076 | 98,55% | 45.081.076 | 98,55% |
| Cổ phiếu nắm giữ bởi người lao động của Tổng Công ty | <u>664.800</u> | <u>1,45%</u> | <u>664.800</u> | <u>1,45%</u> |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | <u>45.745.876</u> | <u>100%</u> | <u>45.745.876</u> | <u>100%</u> |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | LNST chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|------------------|
| Tại ngày 1 tháng 7 năm 2018 | 457.458.760.000 | - | 457.458.760.000 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | 30.078.175.087 | 30.078.175.087 |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 | 457.458.760.000 | 30.078.175.087 | 487.536.935.087 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | 70.959.386.734 | 70.959.386.734 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 457.458.760.000 | 101.037.561.821 | 558.496.321.821 |

22 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019 VND | Từ 1/7/2018 đến 31/12/2018 VND |
|--|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Doanh thu | | |
| Doanh thu bán hàng | 7.291.542.106 | 7.035.287.519 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 2.441.408.319.700 | 1.240.443.008.191 |
| Doanh thu được chia từ các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC | 121.811.245.777 | 68.673.366.092 |
| Doanh thu phân chia cho các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC | (453.997.711.050) | (193.070.152.971) |
| | <u>2.116.513.396.533</u> | <u>1.123.081.508.831</u> |
| Các khoản giảm trừ | <u>(424.107.696)</u> | <u>(143.077.234)</u> |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | <u>2.116.089.288.837</u> | <u>1.122.938.431.597</u> |

Bao gồm trong doanh thu cung cấp dịch vụ là doanh thu cung cấp dịch vụ Internet để tính Quỹ dịch vụ viễn thông công ích là 140.453.921.183 Đồng Việt Nam.

23 GIÁ VỐN

| | Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019 VND | Từ 1/7/2018 đến 31/12/2018 VND |
|--|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Giá vốn hàng hóa đã bán | 5.273.253.280 | 4.642.226.397 |
| Giá vốn dịch vụ đã cung cấp | 1.523.220.943.302 | 794.544.773.215 |
| Chi phí được chia từ các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC | 118.352.142.664 | 56.378.433.326 |
| Chi phí phân chia cho các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC | (89.188.330.514) | (43.347.255.192) |
| | <u>1.557.658.008.732</u> | <u>812.218.177.746</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019 VND | Từ 1/7/2018 đến 31/12/2018 VND |
|---|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Cổ tức được chia từ các công ty con, công ty liên kết (Thuyết minh 31(a)) | 52.536.166.339 | 28.787.567 |
| Lãi tiền gửi | 77.915.313 | 56.678.167 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 23.572.095 | 18.395.133 |
| | <u>52.637.653.747</u> | <u>103.860.867</u> |

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019 VND | Từ 1/7/2018 đến 31/12/2018 VND |
|--|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Chi phí lãi vay | 60.311.992.902 | 35.537.710.663 |
| Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác | 24.937.181.130 | 10.170.613.322 |
| Chi phí tài chính khác | 426.711.588 | 277.545.554 |
| | <u>85.675.885.620</u> | <u>45.985.869.539</u> |

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019 VND | Từ 1/7/2018 đến 31/12/2018 VND |
|--|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Chi phí quảng cáo | 164.915.203.729 | 80.201.760.770 |
| Chi phí nhân viên | 31.730.081.196 | 15.733.224.455 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 16.299.856.223 | 12.743.267.491 |
| Chi phí chia cho các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC | (1.131.124.335) | (1.577.602.267) |
| Chi phí khác | 1.173.997.971 | 3.106.552.173 |
| | <u>212.988.014.784</u> | <u>110.207.202.622</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**
27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019 VND | Từ 1/7/2018 đến 31/12/2018 VND |
|---|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Chi phí nhân viên | 72.866.203.141 | 36.233.965.366 |
| Chi phí mua ngoài | 39.440.863.585 | 16.287.020.165 |
| Chi phí dịch vụ thuê ngoài | 33.030.700.364 | 20.081.640.991 |
| Lợi thế thương mại | 31.777.344.300 | 15.888.672.150 |
| Trích lập chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi | 26.569.911.263 | 6.603.835.519 |
| Chi phí công tác, hội thảo và đào tạo | 16.238.636.140 | 4.278.785.702 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 11.998.805.550 | 13.450.399.713 |
| Đồ dùng thiết bị văn phòng | 5.234.767.934 | 6.985.499.076 |
| Chi phí chia cho các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC | (13.220.890.129) | (12.086.377.637) |
| Chi phí khác | 14.254.849.744 | 10.701.898.330 |
| | <u>238.191.191.892</u> | <u>118.425.339.375</u> |

28 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế TNDN của Tổng Công ty trong năm/kỳ được trình bày như sau:

| | Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019 VND | Từ 1/7/2018 đến 31/12/2018 VND |
|---|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 75.722.309.553 | 37.674.244.227 |
| Thuế tính ở thuế suất 20% | 15.144.461.911 | 7.534.848.845 |
| Điều chỉnh: | | |
| Thu nhập không chịu thuế | (10.717.233.268) | (5.757.513) |
| Chi phí không được khấu trừ | 335.694.176 | 66.977.808 |
| Chi phí thuế TNDN (*) | <u>4.762.922.819</u> | <u>7.596.069.140</u> |
| Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: | | |
| Thuế TNDN - hiện hành | 4.301.696.615 | 7.291.186.899 |
| Trong đó bao gồm: | | |
| - Thuế TNDN - hiện hành phát sinh tại Tổng Công ty | 4.247.058.396 | 7.291.186.899 |
| - Thuế TNDN - hiện hành phân chia từ đơn vị BCC | 54.638.219 | - |
| Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 12) | 461.226.204 | 304.882.241 |
| | <u>4.762.922.819</u> | <u>7.596.069.140</u> |

Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019 VND | Từ 1/7/2018 đến 31/12/2018 VND |
|---|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Chi phí bản quyền và sản xuất chương trình | 655.663.845.658 | 330.223.830.915 |
| Chi phí dịch vụ thuê ngoài | 284.263.417.286 | 201.613.935.271 |
| Chi phí nhân viên | 227.607.836.088 | 118.937.370.381 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 223.930.241.641 | 126.488.082.985 |
| Chi phí nguyên vật liệu, hàng hóa | 169.420.001.577 | 66.750.198.647 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 166.283.261.729 | 64.527.003.925 |
| Chi phí quảng cáo | 168.027.274.567 | 82.271.898.740 |
| Lợi thế thương mại | 31.777.344.300 | 15.888.672.150 |
| Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi | 26.569.911.263 | 6.603.835.519 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (239.476.139) | 969.609.165 |
| Chi phí nhận về/(phân chia) theo hợp đồng BCC – số thuần | 14.811.797.686 | (632.801.770) |
| Chi phí khác | 40.721.759.752 | 27.209.083.815 |
| | <u>2.008.837.215.408</u> | <u>1.040.850.719.743</u> |

30 CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

| | Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019 VND | Từ 1/7/2018 đến 31/12/2018 VND |
|--------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Góp vốn vào công ty con bằng tài sản | 2.767.705.484 | - |

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tổng Công ty được kiểm soát bởi Đài Truyền hình Việt Nam (“VTV”), đơn vị sở hữu 98,55% cổ phần của Tổng Công ty. Các bên liên quan có giao dịch với Tổng Công ty trong kỳ như sau:

| Công ty | Quan hệ |
|---|----------------------------|
| Đài Truyền hình Việt Nam | Cổ đông chiếm trên 51% vốn |
| Văn phòng Đài - VTV | Trực thuộc VTV |
| Ban Biên tập Truyền hình cấp - VTV | Trực thuộc VTV |
| Trung tâm Quảng cáo và Dịch vụ Truyền hình - VTV | Trực thuộc VTV |
| Công ty TNHH Truyền hình số vệ tinh Việt Nam | Công ty con của VTV |
| Công ty CP Dịch vụ Truyền hình - Viễn thông VN | Công ty con của VTV |
| Công ty TNHH Truyền hình cấp Saigontourist (“SCTV”) | Công ty liên doanh của VTV |
| Công ty CP SCTV Nội dung số | Công ty con của SCTV |
| Công ty CP Công nghệ Việt Thành | Công ty con |
| Công ty CP Phát triển thể thao VTVcab | Công ty con |
| Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab | Công ty con |
| Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam | Công ty liên kết |
| Công ty CP VTVcab Nam Định | Công ty liên kết |
| Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai | Công ty liên kết |
| Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện | Công ty liên kết |
| Công ty CP Truyền thông ON+ | Công ty liên kết |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm/kỳ, các giao dịch chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

| | Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019 VND | Từ 1/7/2018 đến 31/12/2018 VND |
|---|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Công ty Truyền hình cáp Saigontourist | 44.077.418.805 | 14.403.312.580 |
| Công ty TNHH Truyền hình số Vệ tinh Việt Nam | 15.162.799.887 | 8.259.107.044 |
| Công ty CP VTVcab Nam Định | 10.069.526.848 | 5.100.728.567 |
| Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam | 3.055.875.439 | 2.147.540.565 |
| Ban Biên tập Truyền hình Cáp - VTV | 1.385.455.919 | 592.867.644 |
| Công ty TNHH MTV Hạ Tầng Viễn thông VTVcab | 749.228.763 | - |
| Công ty CP Công nghệ Việt Thành | 559.663.631 | 323.609.088 |
| Công ty CP SCTV Nội dung số | 458.919.092 | - |
| Trung tâm Quảng cáo và Dịch vụ Truyền hình - VTV | 300.000.000 | - |
| Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai | 22.727.273 | 591.349.091 |
| | <u>75.841.615.657</u> | <u>31.418.514.579</u> |
| Mua hàng hóa và dịch vụ | | |
| Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam | 81.947.644.766 | 58.893.984.394 |
| Công ty CP Công nghệ Việt Thành | 60.902.125.911 | 35.020.716.785 |
| Công ty Truyền hình cáp Saigontourist | 56.277.495.518 | 14.756.792.379 |
| Công ty TNHH Truyền hình số Vệ tinh Việt Nam | 38.656.025.128 | 20.523.707.726 |
| Ban Biên tập Truyền hình cáp - VTV | 31.138.731.855 | 15.244.210.902 |
| Đài Truyền hình Việt Nam | 9.740.290.910 | 4.870.145.455 |
| Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab | 9.279.574.696 | - |
| Công ty CP Phát triển thể thao VTVcab | 8.363.200.000 | 2.169.200.000 |
| Trung tâm Quảng cáo và Dịch vụ Truyền hình - VTV | 5.568.181.820 | 1.954.545.455 |
| Công ty CP VTVcab Nam Định | 1.284.614.385 | 528.724.732 |
| Công ty CP Dịch vụ Truyền hình - Viễn thông VN | 31.818.200 | 25.454.560 |
| Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai | - | 454.527.254 |
| | <u>303.189.703.189</u> | <u>154.442.009.642</u> |
| Phân chia hợp đồng hợp tác kinh doanh | | |
| Công ty CP Công nghệ Việt Thành | | |
| - Doanh thu chia đi | (25.163.592.463) | (13.858.598.553) |
| - Chi phí chia đi | 331.122.480 | 179.249.657 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

| | Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019 VND | Từ 1/7/2018 đến 31/12/2018 VND |
|---|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Cổ tức được chia (Thuyết minh 24) | | |
| Công ty CP Công nghệ Việt Thành | 51.836.400.000 | - |
| Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện | 663.281.488 | - |
| Công ty CP VTVcab Nam Định | 36.484.851 | - |
| Công ty CP truyền thông ON+ | - | 28.787.567 |
| | <u>52.536.166.339</u> | <u>28.787.567</u> |
| Góp vốn vào công ty con | | |
| Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab (Thuyết minh 11(a)) | <u>3.000.000.000</u> | <u>-</u> |
| Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt | | |
| Lương và các quyền lợi của người quản lý chuyên trách | 3.723.468.000 | 1.764.000.000 |
| Lương và thù lao Hội đồng Quản trị | 1.006.992.000 | 312.000.000 |
| Lương và thù lao Ban kiểm soát | 987.168.000 | 470.700.000 |
| | <u>5.717.628.000</u> | <u>2.546.700.000</u> |

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|-----------------------|----------------------|
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 4) | | |
| Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam | 8.282.716.210 | 4.964.046.565 |
| Công ty CP VTVcab Nam Định | 886.789.368 | 4.089.118.736 |
| Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab | 757.756.863 | - |
| Công ty TNHH Truyền hình số Vệ tinh Việt Nam | 66.885.001 | - |
| Công ty CP SCTV Nội dung số | 30.629.179 | - |
| | <u>10.024.776.621</u> | <u>9.053.165.301</u> |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | | |
| Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab | <u>558.694.400</u> | <u>-</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan (tiếp theo)

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|-----------------------|------------------------|
| Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 5(a)) | | |
| Công ty CP Công nghệ Việt Thành | 17.683.994.475 | 52.593.593.985 |
| Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam | 3.222.500.000 | 3.222.500.000 |
| Công ty CP VTVcab Nam Định | 1.245.954.342 | 1.414.399.459 |
| Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist | 477.817.275 | - |
| Công ty CP Truyền thông ON+ | - | 28.787.567 |
| | <u>22.630.266.092</u> | <u>57.259.281.011</u> |
| Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13) | | |
| Ban Biên tập Truyền hình cáp - VTV | 29.256.550.371 | 23.517.560.198 |
| Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam | 7.703.833.946 | 13.334.535.804 |
| Công ty TNHH Truyền hình số Vệ tinh Việt Nam | 4.927.167.000 | 12.902.885.125 |
| Công ty CP Phát triển thể thao VTVcab | 4.263.270.000 | 877.580.000 |
| Công ty Truyền hình cáp Saigontourist | 325.596.645 | - |
| Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab | 217.497.280 | - |
| | <u>46.693.915.242</u> | <u>50.632.561.127</u> |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 14(a)) | | |
| Công ty Truyền hình cáp Saigontourist | 3.030.303.030 | 3.030.303.030 |
| Công ty CP VTVcab Nam Định | 693.890.179 | - |
| Công ty TNHH Truyền hình số Vệ tinh Việt Nam | 45.603.409 | - |
| Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam | - | 19.354.764 |
| | <u>3.769.796.618</u> | <u>3.049.657.794</u> |
| Người mua trả tiền trước dài hạn (Thuyết minh 14(b)) | | |
| Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai | 20.231.818.182 | 20.231.818.182 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | | |
| Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab | 546.258.800 | - |
| Công ty TNHH Truyền hình số Vệ tinh Việt Nam | 14.477.275 | 46.327.272 |
| Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam | - | 3.170.700.469 |
| | <u>560.736.075</u> | <u>3.217.027.741</u> |
| Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17(a)) | | |
| Đài Truyền hình Việt Nam | 25.113.317.229 | 80.113.317.229 |
| Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai | 11.127.500.000 | 11.127.500.000 |
| Công ty CP Công nghệ Việt Thành | 6.002.784.667 | 68.546.801.883 |
| Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam | 2.137.709.151 | 2.209.355.425 |
| Công ty CP VTVcab Nam Định | 8.504.000 | 2.066.250 |
| | <u>44.389.815.047</u> | <u>161.999.040.787</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

32 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Dưới 1 năm | 31.479.020.150 | 16.403.914.229 |
| Từ 1 đến 5 năm | 68.568.896.635 | 53.505.328.890 |
| Trên 5 năm | 36.032.448.133 | 44.648.635.090 |
| Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu | 136.080.364.918 | 114.557.878.209 |

33 PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính riêng đã được Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty phê chuẩn ngày 1 tháng 4 năm 2020.



Nguyễn Hoàng Giang
Người lập



Trần Ngọc Huyền
Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Huân
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Người đại diện theo pháp luật